

chất đơn lẻ, tuy nhiên đây là một kỹ thuật hứa hẹn với tính chất ít xâm lấn và an toàn cho bệnh nhân, nhất là trong hoàn cảnh tiêm nội khớp được coi là yếu tố nguy cơ làm tăng khả năng nhiễm trùng với khớp gối nhân tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **James B. Meiling et al** (2022). "The therapeutic effect of genicular nerve radiofrequency for chronic knee pain after a total knee arthroplasty: A systematic review". *Interventional Pain Medicine*. Volume 1, Issue 1, March 2022, 100072.
2. **Camilo Partezani Helito et al** (2014). "Severe metallosis following total knee arthroplasty: a case report and review of radiographic signs". *Skeletal Radiology*, 43(8), 1169–1173.
3. **Ismail Sahan et al** (2020). "Metallosis after knee replacement: a review". *Archives of Orthopaedic and Trauma Surgery*.
4. **David E Jamison et al** (2018). "Radiofrequency techniques to treat chronic knee pain: a comprehensive review of anatomy, effectiveness, treatment parameters, and patient selection". *J Pain Res*. 2018; 11: 1879–1888.
5. **Shen WS, Xu XQ, Zhai NN, et al** (2017). "Radiofrequency thermocoagulation in relieving refractory pain of knee osteoarthritis". *Am J Ther*. 2017; 24(6): 693–700.
6. **Naga Cheppalli et al** (2021). "Safety and Efficacy of Genicular Nerve Radiofrequency Ablation for Management of Painful Total Knee Replacement: A Systematic Review". *Cureus*. 2021 Nov; 13(11).
7. **Qudsi-Sinclair et al** (2017). "A comparison of genicular nerve treatment using either radiofrequency or analgesic block with corticosteroid for pain after a total knee arthroplasty: a double-blind, randomized clinical study". *Pain Pract*, 17 (5) (2017), pp. 578-588.
8. **W.J. Choi, S.J. Hwang, J.G. Song, et al** (2011). "Radiofrequency treatment relieves chronic knee osteoarthritis pain: a double-blind randomized controlled trial". *Pain*, 152 (3) (2011), pp. 481-487.
9. **Dustin Lash et al** (2020). "Ultrasound-guided cooled radiofrequency ablation of the genicular nerves: a technique paper". *Pain Manag* 2020 May;10(3):147-157.
10. **Alaa Abd-Elsayed et al** (2022). "Radiofrequency Ablation for the Knee Joint: A Survey by the American Society of Pain and Neuroscience". *J Pain Res*. 2022 Apr 27; 15:1247-1255.

NGHIÊN CỨU KIẾN THỨC VÀ THÁI ĐỘ CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE TÂM THẦN TẠI TỈNH VINH LONG NĂM 2023 - 2024

Võ Văn Hạnh Phúc¹, Nguyễn Thanh Truyền¹,
Nguyễn Trương Duy Tùng², Nguyễn Tấn Đạt³

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Chăm sóc sức khỏe tâm thần cho trẻ em lứa tuổi mầm non là vấn đề đang được quan tâm hiện nay. Giáo viên mầm non là đối tượng thường xuyên tiếp xúc với trẻ lứa tuổi mầm non, mẫu giáo. Việc nhận biết, phát hiện sớm trẻ có rối loạn tâm thần để được tư vấn, theo dõi, can thiệp sớm và hết sức cần thiết và quan trọng. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ giáo viên mầm non có kiến thức và thái độ đúng về chăm sóc sức khỏe tâm thần và phân tích một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ của giáo viên mầm non tại tỉnh Vinh Long năm 2023-2024. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 288 giáo viên công tác tại 32 trường mầm non tại 04 huyện của tỉnh Vinh Long bằng bộ câu hỏi soạn sẵn và số liệu được nhập liệu và xử lý

từ phần mềm SPSS 27.0. **Kết quả:** Tỷ lệ giáo viên mầm non có kiến thức tốt đúng là 18,1%, thái độ tốt đạt 39,6%. Một số yếu tố liên quan đến tỷ lệ kiến thức đúng gồm: từng đào tạo về sức khỏe tâm thần ($p < 0,001$) và số lần đào tạo ($p < 0,001$). Một số yếu tố liên quan đến tỷ lệ thái độ đúng gồm: thâm niên công tác ($p < 0,05$), từng đào tạo về sức khỏe tâm thần ($p < 0,001$). **Kết luận:** Kiến thức và thái độ về chăm sóc sức khỏe tâm thần của giáo viên mầm non tại tỉnh Vinh Long còn thấp. Trong thời gian tới, ngành y tế cần phối hợp với ngành giáo dục để tổ chức nhiều lớp đào tạo, tập huấn chuyển môn nhằm nâng cao kiến thức, thái độ về chăm sóc sức khỏe tâm thần cho giáo viên mầm non tại tỉnh Vinh Long.

Từ khóa: sức khỏe tâm thần, giáo viên mầm non, kiến thức, thái độ.

SUMMARY

STUDY OF THE KNOWLEDGE AND ATTITUDES OF PRESCHOOL TEACHERS ON MENTAL HEALTH CARE IN VINH LONG PROVINCE IN 2023 - 2024

Background: Mental health care for preschool children is an issue of concern today. Preschool teachers are the ones who regularly come into contact with children of preschool and kindergarten age. Early

¹Bệnh viện Đa khoa Vinh Long

²Sở Y tế tỉnh Vinh Long

³Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Tấn Đạt

Email: ntdat@ctump.edu.com

Ngày nhận bài: 7.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 18.6.2024

Ngày duyệt bài: 25.7.2024

recognition and detection of children with mental disorders for early counseling, monitoring, and intervention is extremely necessary. **Objectives:** Determine the proportion of preschool teachers with the right knowledge and attitudes about mental health care and analyze a number of factors related to the knowledge and attitudes of preschool teachers in Vinh Long province in 2023-2024. **Materials and Methods:** Research on 2,160 people participating in screening in the double X strategy at medical facilities in Vinh Long province using a set of prepared questions and data processed from SPSS 27.0 software. **Results:** The proportion of preschool teachers with good knowledge is 18.1% and good attitudes reach 39.6%. Some factors related to the correct knowledge ratio include: previous mental health training ($p < 0.001$), and number of training sessions ($p < 0.001$). Some factors related to the correct attitude rate include: seniority ($p < 0.05$), previous mental health training ($p < 0.001$). **Conclusion:** Knowledge and attitudes about mental health care among preschool teachers in Vinh Long province are still low. In the coming time, the health sector needs to coordinate with the education sector to organize many training classes and professional training to improve knowledge and attitudes about mental health care for preschool teachers in Vinh Long province. **Keywords:** mental health, preschool teachers, knowledge, attitudes.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trẻ em lứa tuổi mầm non có thể bị các triệu chứng rối loạn tâm thần làm ảnh hưởng đến sự phát triển trong suốt cuộc đời. Có nhiều nghiên cứu đánh giá tỷ lệ rối loạn tâm thần bất kỳ của trẻ em ở nhóm tuổi này dao động từ 14,0% đến 26,4% từ các nghiên cứu được công bố từ năm 1982 đến năm 2005 [1]. Các nghiên cứu trên đã chỉ ra rằng trẻ em nhóm tuổi này bị rối loạn lo âu và rối loạn cảm xúc vô cùng nghiêm trọng khi có khoảng 1/4 trẻ em bị rối loạn tâm thần có một hoặc nhiều rối loạn kèm theo. Điều này cho thấy trẻ em dưới 7 tuổi có thể phát triển rối loạn tâm thần có biểu hiện khác với trẻ lớn hơn hoặc thanh thiếu niên. Tuy nhiên, chúng ta hiện tại vẫn biết rất ít về tỷ lệ rối loạn tâm thần ở độ tuổi này [2].

Giáo viên là trọng tâm của nhiều nghiên cứu gần đây liên quan đến kiến thức và thái độ đối với các rối loạn tâm thần vì là có khả năng làm việc và tiếp xúc nhiều nhất với trẻ. Phát hiện sớm các rối loạn tâm thần có ý nghĩa rất quan trọng để thực hiện can thiệp sớm và hỗ trợ đạt hiệu quả trong phòng ngừa các khuyết tật thứ phát, đặc biệt ở trẻ trước 3 tuổi. Trong bối cảnh đó, công tác y tế trường học đã triển khai một cách đồng bộ tại các trường mầm non và mẫu giáo nhưng trước những thách thức của xã hội ngày nay thì sức khỏe tâm thần là một

vấn đề quan trọng cần được quan tâm và đẩy mạnh tại trường học. Do đó, chúng tôi thực hiện "Nghiên cứu kiến thức và thái độ của giáo viên mầm non về sức khỏe tâm thần tại tỉnh Vĩnh Long năm 2023-2024", với các mục tiêu (1) Xác định tỷ lệ kiến thức và thái độ chăm sóc sức khỏe tâm thần đúng của giáo viên mầm non tại tỉnh Vĩnh Long năm 2023 – 2024 và (2) Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ không đúng về chăm sóc sức khỏe tâm thần của cô giáo các trường mầm non tại tỉnh Vĩnh Long năm 2023 - 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Là giáo viên công tác tại các trường mầm non tại tỉnh Vĩnh Long.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Giáo viên tại trường mầm non tại tỉnh Vĩnh Long có thời gian công tác ít nhất từ 01 năm trở lên đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Giáo viên tại trường mầm non tại tỉnh Vĩnh Long có thời gian công tác dưới 01 năm; không tham gia giảng dạy lớp (do nhiều nguyên nhân khác nhau) trong thời gian nghiên cứu; Không đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Thời gian nghiên cứu:** Từ tháng 03/2023 đến tháng 03/2024.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

- **Cỡ mẫu và chọn mẫu:** Có tất cả 288 giáo viên mầm non tham gia vào nghiên cứu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Thực hiện chọn mẫu nhiều giai đoạn với 32 trường mầm non tại 04 huyện TP. Vĩnh Long, TX. Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, và huyện Tam Bình. Mỗi trường chọn ngẫu nhiên 03 khối lớp mầm, chồi, lá và mỗi khối chọn 3 lớp.

- Nội dung nghiên cứu:

+ Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu.

+ Kiến thức về chăm sóc sức khỏe tâm thần (SKTT): 18 câu hỏi đánh giá kiến thức, chúng tôi thực hiện tính điểm các câu hỏi trả lời được với mỗi câu trả lời Đúng đạt 1 điểm. Các tính điểm kiến thức cụ thể như sau: Đánh giá Tốt: Khi ĐTNC trả lời đạt từ 13 điểm trở lên, tương ứng > 70%; Đánh giá Không tốt: Khi ĐTNC trả lời đạt dưới 13 điểm, tương ứng < 70%.

+ Thái độ về chăm sóc SKTT: chúng tôi sử dụng thang đo Likert 5 điểm để tìm hiểu mức độ đồng ý hoặc không đồng ý với các vấn đề liên quan đến chăm sóc sức khỏe tâm thần và quy ước điểm cho từng câu trả lời: 1. Hoàn toàn không đồng ý = 1 điểm, 2. Không đồng ý = 2

điểm, 3. Trung lập = 3 điểm, 4. Đồng ý = 4 điểm, 5. Hoàn toàn đồng ý = 5 điểm. Các tính điểm đánh giá thái độ như sau: Khi ĐTNC trả lời từ Đồng ý hoặc/Hoàn toàn đồng ý thì được 1 điểm và trả lời Hoàn toàn không đồng ý/Không đồng ý/Trung lập thì được 0 điểm. Đánh giá Đúng: Nếu ĐTNC trả lời đạt từ 13 điểm trở lên, tương ứng > 70% và Đánh giá Không đúng: Khi ĐTNC trả lời đạt dưới 13 điểm, tương ứng < 70%.

+ Một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ của giáo viên mầm non về chăm sóc sức khỏe tâm thần.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Thực hiện phát vấn đối tượng nghiên cứu bằng bộ câu hỏi thiết kế sẵn.

- **Phân tích số liệu:** Dữ liệu được nhập và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 27.0.

2.3. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu này đã được sự cho phép của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Thông tin chung	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi: < 33 tuổi	174	60,4
≥ 33 tuổi	114	39,6
Dân tộc: Kinh	279	96,9
Khmer	9	3,1
Trình độ học vấn cao nhất		
Trung cấp	8	2,8
Cao đẳng	19	6,6
Đại học	260	90,3
Sau đại học	1	0,3
Thời gian công tác		
1 - 5 năm	58	20,1
5 - 10 năm	74	25,7
> 10 năm	156	54,2
Tình trạng hôn nhân		
Độc thân	235	81,6
Có gia đình	39	13,5
Góa/ly thân/ly dị	14	4,9
Hình thức lao động		
Hợp đồng	2	0,7
Biên chế	286	99,3

Bảng 2. Phân tích các yếu tố liên quan đến kiến thức của ĐTNC

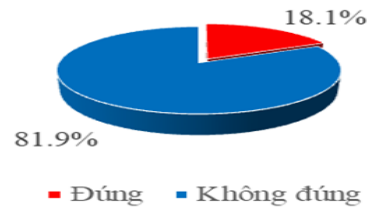
Yếu tố liên quan	Kiến thức		OR KTC 95%	P
	Đúng n (%)	Không đúng n (%)		
Từng đào tạo về SKTT				
Có	34 (26,2)	96 (73,8)	2,7 (1,4 - 5,1)	< 0,001
Không	18 (11,4)	140 (88,6)		
Số lần đào tạo				

Nhiệm vụ phụ trách tại trường		
Chủ nhiệm lớp	265	92,0
Kiểm nhiệm	23	8,0
Từng đào tạo, tập huấn về y tế trường học		
Có	130	45,1
Không	158	54,9
Số lần được tập huấn về y tế trường học trong vòng 01 năm qua		
1 lần	93	32,3
2 lần	30	10,4
Không tham dự/Không rõ	165	57,3

Nhận xét: ĐTNC có độ tuổi < 33 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 60,4%. Phần lớn ĐTNC là dân tộc Kinh 96,9% và có trình độ Đại học chiếm tỷ lệ 90,3%. Thời gian công tác > 10 năm chiếm 54,2% và tình trạng độc thân chiếm 81,6% trong đó có

3.2. Kiến thức và thái độ của giáo viên mầm non về chăm sóc SKTT

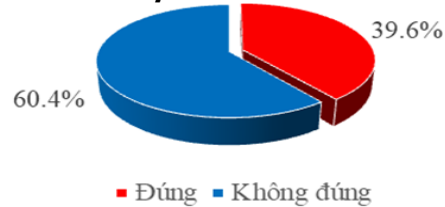
3.2.1. Kiến thức về chăm sóc SKTT



Biểu đồ 1. Kiến thức chung của ĐTNC về chăm sóc SKTT

Nhận xét: Có 18,1% ĐTNC có kiến thức đúng về chăm sóc SKTT.

3.2.2. Thái độ về chăm sóc SKTT



Biểu đồ 2. Thái độ chung của ĐTNC về chăm sóc SKTT

Nhận xét: Có 39,6% ĐTNC có thái độ đúng về chăm sóc SKTT.

3.3. Phân tích một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ của giáo viên mầm non về chăm sóc sức khỏe tâm thần

1 lần	21 (22,6)	72 (77,4)	17,8 (7,1 – 19,9)	< 0,001
2 lần	13 (43,3)	17 (56,7)		
Chưa đào tạo	18 (10,9)	147 (89,1)		

Nhận xét: Người từng đào tạo về sức khỏe tâm thần và số lần đào tạo có liên quan đến kiến thức của đối tượng nghiên cứu với $p < 0,001$.

Bảng 3. Phân tích các yếu tố liên quan đến thái độ của ĐTNC

Yếu tố liên quan	Thái độ		OR KTC 95%	P
	Đúng n (%)	Không đúng n (%)		
Thời gian công tác: 1 - 5 năm 5 - 10 năm > 10 năm	19 (32,8)	39 (67,2)	9,1 (6,0 – 13,6)	0,011
	21 (28,4)	53 (71,6)		
	74 (47,4)	82 (52,6)		
Từng đào tạo về SKTT: Có Không	70 (53,8)	60 (46,2)	3,0 (1,8 – 4,9)	< 0,001
	44 (27,8)	114 (72,2)		

Nhận xét: Thời gian công tác và từng đào tạo về sức khỏe tâm thần có liên quan đến thái độ của đối tượng nghiên cứu với $p < 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Tuổi đối tượng nghiên cứu chủ yếu ở nhóm dưới 33 tuổi chiếm 60,4%, dân tộc Kinh chiếm đa số với 96,9%. Trình độ học vấn đại học chiếm đa số với 90,3% số đối tượng. Với đối tượng nghiên cứu chủ yếu thuộc nhóm tuổi dưới 33 tuổi (60,4%), cho thấy lực lượng cô giáo mầm non có tuổi đời trẻ, có trình độ và chuyên môn, có khả năng cập nhật nhanh chóng các xu hướng và cập nhật chuyên môn tốt hơn, đặc biệt là những người đang làm công việc đòi hỏi sự sáng tạo và kiên nhẫn như cô giáo mẫu giáo. Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của Thái Huỳnh Ngọc Trân thực hiện tại TP. Cần Thơ năm 2020 cho thấy tuổi dưới 33 chiếm 50,9% và 31% đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm trong giáo dục đặc biệt [3]. Kết quả về nhóm tuổi trẻ hơn so với nghiên cứu của Navneet Kaur năm 2023 với Phần lớn những người tham gia đều ở độ tuổi 31-40, đã kết hôn và sau đại học [4].

Trong nhóm nghiên cứu, dân tộc Kinh chiếm đa số với tỷ lệ 96,9%, cho thấy sự đa dạng về văn hóa và tôn giáo trong cộng đồng giáo viên mẫu giáo. Trình độ học vấn của nhóm nghiên cứu, với 90,3% số đối tượng có trình độ học vấn ở mức độ đại học trở lên cho thấy lực lượng nhà giáo ngày càng được chuẩn hóa không chỉ về trình độ mà còn về chuyên môn, đảm bảo cho việc cập nhật kiến thức mới nhất về lĩnh vực giáo dục và sức khỏe tâm thần đặc biệt là trong bối cảnh ngày càng nhiều yêu cầu về chất lượng giáo dục và sự phát triển toàn diện của trẻ em. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu cũng tương đồng so với nghiên cứu của Nguyễn Cao Duy với trình độ đối tượng ở nhóm đại học và sau đại học chiếm đa số với 63,5%, kinh nghiệm làm việc của nhóm đối tượng nghiên cứu không

tương đồng với nghiên cứu này khi chủ yếu là kinh nghiệm dưới 10 năm chiếm đến 71,6% và tình trạng hôn nhân với người có gia đình chiếm đa số với gần 90% đối tượng [5].

4.2. Tỷ lệ kiến thức, thái độ đúng về chăm sóc sức khỏe tâm thần của giáo viên mầm non. Tỷ lệ kiến thức đúng ở đối tượng nghiên cứu chiếm 18,1%, trong khi đó kiến thức không đúng chiếm tỷ lệ 81,9%. Điều này phản ánh một sự hiểu biết hạn chế về các nguyên tắc cơ bản và phương pháp hỗ trợ trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần, một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo rằng cô giáo có thể nhận biết và hỗ trợ kịp thời những thay đổi trong sức khỏe tâm thần của học sinh. Kết quả này thấp hơn đáng kể so với mức được ghi nhận ở nghiên cứu đánh giá có hệ thống của Catherine L. Johnson khi tỷ lệ câu trả lời đúng về kiến thức nằm trong khoảng từ 45 đến 68,2%. Đối với các nghiên cứu không sử dụng thang đo chuẩn hóa, điểm số dao động từ 47,3 đến 75,3%. Những quan niệm sai lầm, đặc biệt là về nguyên nhân, cách điều trị và tiên lượng của rối loạn tâm thần của trẻ đặc biệt cao trong các nghiên cứu được thực hiện ở LMIC đã được ghi nhận [6], [7].

Trong số các đối tượng nghiên cứu, 39,6% có thái độ đúng về việc chăm sóc sức khỏe tâm thần, trong khi 60,4% có thái độ chưa đúng hoặc không có thái độ rõ ràng về vấn đề này. Kết quả này đặt ra một số thách thức và nhu cầu trong việc nâng cao nhận thức và thái độ của cô giáo mẫu giáo đối với việc chăm sóc sức khỏe tâm thần. Việc này không chỉ đòi hỏi sự cung cấp thông tin và đào tạo chuyên sâu về sức khỏe tâm thần mà còn cần sự tạo điều kiện cho cô giáo có thể thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm và nhận phản hồi từ cộng đồng giáo viên và các chuyên gia. Kết quả tương đồng với nghiên cứu của Navneet Kaur với kết quả thái độ của giáo viên đối với bệnh tâm thần của 147 giáo viên là $49,95 \pm 17,34$ trên 105. Chỉ 2% số người tham gia nghiên cứu đã từng được đào tạo liên quan

đến các vấn đề sức khỏe tâm thần. Những giáo viên từng tiếp xúc với các vấn đề sức khỏe tâm thần, sống ở khu vực bán thành thị và thành thị, có thái độ tích cực hơn [4].

Nâng cao kiến thức đúng và thái độ đúng về chăm sóc sức khỏe tâm thần cũng có thể góp phần vào việc tạo ra một môi trường học tập an lành và hỗ trợ, nơi mà học sinh có thể phát triển toàn diện, bao gồm cả mặt tinh thần. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh ngày càng nhiều trẻ em phải đối mặt với các vấn đề về sức khỏe tâm thần do áp lực học tập, môi trường gia đình, và các yếu tố xã hội khác [8].

4.3. Một số yếu tố liên quan đến tỷ lệ kiến thức, thực hành không đúng về chăm sóc sức khỏe tâm thần của giáo viên mầm non. Trong mối quan hệ giữa số con hiện có và kiến thức về SKTT cho thấy những người có 3 con có tỷ lệ kiến thức đúng cao nhất (26,1%), trong khi những người có 4 con hoàn toàn không có kiến thức đúng (0%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với giá trị $p = 0,007$ và $OR = 12,1$ (KTC 95%: 1,9 – 13,6). Điều này cho thấy số con hiện có có thể ảnh hưởng đáng kể đến kiến thức về SKTT, với nhóm có 3 con có khả năng có kiến thức đúng cao hơn đáng kể so với các nhóm khác. Những người đã từng được đào tạo về SKTT có tỷ lệ kiến thức đúng cao hơn (26,2%) so với những người chưa từng được đào tạo (11,4%). Sự khác biệt này cũng có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$ và $OR = 2,7$ (KTC 95%: 1,4 – 5,1). Kết quả này cho thấy việc đào tạo về SKTT đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe tâm thần. Số liệu cho thấy những người đã được đào tạo 2 lần có tỷ lệ kiến thức đúng cao nhất (43,3%), tiếp theo là những người đã được đào tạo 1 lần (22,6%), trong khi nhóm chưa từng được đào tạo có tỷ lệ kiến thức đúng thấp nhất (10,9%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$ và $OR = 17,8$ (KTC 95%: 7,1 – 19,9). Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đào tạo nhiều lần trong việc cải thiện kiến thức về SKTT. Phân tích số liệu cho thấy rằng số con hiện có, việc từng đào tạo về SKTT, và số lần đào tạo đều có ảnh hưởng đáng kể đến kiến thức về chăm sóc sức khỏe tâm thần của học sinh mầm non. Những kết quả này gợi ý rằng các chương trình đào tạo thường xuyên và mở rộng có thể là biện pháp hiệu quả để nâng cao kiến thức về SKTT cho giáo viên và phụ huynh học sinh mầm non. Việc tập trung vào các nhóm có ít cơ hội đào tạo và có nhiều con có thể đặc

biệt cần thiết để cải thiện hiệu quả của các chương trình giáo dục và hỗ trợ sức khỏe tâm thần [9], [10].

V. KẾT LUẬN

Kiến thức và thái độ về chăm sóc sức khỏe tâm thần của giáo viên mầm non tại tỉnh Vĩnh Long còn thấp. Trong thời gian tới, ngành y tế cần phối hợp với ngành giáo dục để tổ chức nhiều lớp đào tạo, tập huấn chuyên môn nhằm nâng cao kiến thức, thái độ về chăm sóc sức khỏe tâm thần cho giáo viên mầm non tại tỉnh Vĩnh Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Egger H.L. et al** (2006), "Common emotional and behavioral disorders in preschool children: Presentation, nosology, and epidemiology". *Journal of Child Psychology and Psychiatry*. 47, 313-337.
2. **Vasileva M. et al** (2021), "Research review: A meta-analysis of the international prevalence and comorbidity of mental disorders in children between 1 and 7 years", *J Child Psychol Psychiatry*. 62(4), tr. 372-381.
3. **Thái Huỳnh Ngọc Trân và cộng sự** (2021). Nghiên cứu kiến thức và thái độ của giáo viên mầm non về rối loạn phổ tự kỷ tại Cần Thơ năm 2020. *Tạp Chí Y Học Việt Nam*. 501 (2).
4. **Kaur N, Behere NS, Kulkarni AS.** (2023), A study of beliefs towards mental illness among teachers in Sikar city, Rajasthan. *Indian J Psychiatry*. 2023 Apr;65(4):424-430.
5. **Nguyễn Cao Duy và cộng sự** (2020). Quan điểm về giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỷ của giáo viên mầm non tại Hà Nội năm 2019. *Tạp chí nghiên cứu Y học*. 126 (2) – 2020.
6. **Johnson CL, Gross MA, Jorm AF, Hart LM.** Mental Health Literacy for Supporting Children: A Systematic Review of Teacher and Parent/Carer Knowledge and Recognition of Mental Health Problems in Childhood. *Clin Child Fam Psychol Rev*. 2023 Jun;26(2):569-591.
7. **Bella, T., Omigbodun, O., & Atilola, O.** (2011). Towards School Mental Health in Nigeria: Baseline Knowledge and Attitudes of Elementary School Teachers. *Advances in School Mental Health Promotion*, 4(3), 55–62. <https://doi.org/10.1080/1754730X.2011.9715636>.
8. **Cavioni, V., Grazzani, I., & Ornaghi, V.** (2020). Mental health promotion in schools: A comprehensive theoretical framework. *International Journal of Emotional Education*, 12(1), 65-82.
9. **Cefai C, et. al.** (2022), The effectiveness of a school-based, universal mental health programme in six European countries. *Front Psychol*. 2022 Aug 8;13:925614.
10. **Agyapong V, Migone M, Crosson C, Mackey B.** (2010), Recognition and management of Asperger's syndrome: perceptions of primary school teachers. *Ir J Psychol Med*. 2010 Mar;27(1):6-10

KHẢO SÁT TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THUỐC ĐIỀU TRỊ RỐI LOẠN LIPID MÁU Ở BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYP 2 TẠI BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TRUNG ƯƠNG

Lê Anh Tuấn¹, Đào Thị Diệu¹, Lê Thị Uyển², Lê Thị Thảo²,
Hò Thị Thanh Huệ², Đỗ Thị Hiền²

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm khảo sát việc sử dụng thuốc điều trị rối loạn lipid máu (RLLPM) cũng như hiệu quả kiểm soát RLLPM trên bệnh nhân đái tháo đường typ 2 điều trị nội trú tại bệnh viện Nội tiết Trung ương. Nghiên cứu mô tả cắt ngang thông qua hồi cứu bệnh án trên 760 bệnh nhân đái tháo đường typ 2 có sử dụng thuốc điều trị RLLPM nhập viện từ ngày 01/11 đến 30/11/2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn bệnh nhân ở độ tuổi từ 40 đến 75 tuổi (96,2%) và bệnh nhân nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam (51,6% so với 48,4%). Thể trạng của bệnh nhân ở mức bình thường chiếm tỷ lệ cao nhất (40,9%) và thời gian mắc ĐTD của bệnh nhân trong mẫu chủ yếu trên 10 năm (44,3%). Phần lớn bệnh nhân có chỉ số men gan trong giới hạn bình thường (57,1%) và có chức năng thận giảm nhẹ (50,7%). Có 50,1% bệnh nhân chưa đạt mức LDL-C < 2,6 mmol/L, 62,4% bệnh nhân có TG ≥ 1,7 mmol/L và 55,5% bệnh nhân chưa đạt mức HDL-C mục tiêu. 100% bệnh nhân trong mẫu nghiên cứu nằm trong nhóm nguy cơ tim mạch cao và rất cao. Phần lớn bệnh nhân được chỉ định phác đồ đơn độc chiếm 94,9% trong đó phác đồ statin đơn độc chiếm 89,5%. Tại thời điểm nhập viện, 93,7% bệnh nhân được chỉ định statin từ cường độ trung bình đến mạnh và 6,3% bệnh nhân được điều trị bằng fibrate đơn độc hoặc chưa được chỉ định thuốc. Có 89,9% bệnh nhân không phải thay đổi phác đồ điều trị trong quá trình điều trị nội trú.

Từ khóa: Rối loạn lipid máu, đái tháo đường.

SUMMARY

RESEARCH THE USE OF DRUGS FOR TREATMENT OF DYSLIPIDAEMIAS IN PEOPLE WITH TYPE 2 DIABETES AT THE NATIONAL HOSPITAL OF ENDOCRINOLOGY

We conducted this research to investigate the use of drugs for treatment of dyslipidaemias (RLLPM) as well as the effectiveness of controlling dyslipidaemias in people with type 2 diabetes who were inpatients at the National Hospital of Endocrinology. A cross-sectional study through retrospective medical records was carried out on 760 people with type 2 diabetes who used drugs for treatment of dyslipidaemias and was hospitalized from 1st to 30th in November 2023. The study's results showed that the majority of the patients were between 40 and 75 years old (96,2%),

and the proportion of females was higher than males (51,6% compared to 48,4%). In this research, the proportion of patients with normal physical condition was highest (40,9%) and the duration of patient's diabetes was mainly over 10 years (44,3%). The majority of patients had liver enzymes within normal limits (57,1%) and had a slightly reduction in kidney function (50,7%). 50,1% of patients did not reach the LDL-C test result < 2,6 mmol/L threshold, 62,4% of patients had TG test result ≥ 1,7 mmol/L and 55,5% of patients did not reach the goal for HDL-C level. 100% of patients in research sample was at high and very high cardiovascular risk. The majority of patients were prescribed single regimens, accounting for 94,9%, of which single statin regimens accounted for 89,5%. At the time of admission, 93,7% of patients used moderate-intensity statins to strong-intensity statins and 6,3% of patients used fibrates or were not prescribed medication. 89,9% of patients did not have to change their regimens during inpatient treatment.

Keywords: Dyslipidaemias, dyslipidemia, diabetes.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Liên đoàn Đái tháo đường Quốc tế (IDF), tỉ lệ người trưởng thành mắc bệnh đái tháo đường (ĐTD) liên tục tăng nhanh trong những năm gần đây. Trong đó, bệnh ĐTD typ 2 chiếm khoảng 90% tổng số trường hợp mắc bệnh ĐTD, gây nên nhiều biến chứng nguy hiểm và là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây ra bệnh tim mạch, mù lòa, suy thận và cắt cụt chi dưới [1]. Nguy cơ mắc bệnh tim mạch ở bệnh nhân ĐTD cao gấp 2 - 4 lần so với những bệnh nhân không có tiền sử mắc ĐTD và có đến 70% số bệnh nhân cuối cùng đều tử vong [7]. Trong các bệnh lý thường mắc kèm ĐTD, rối loạn lipid máu (RLLPM) được xem là yếu tố quan trọng nhất làm gia tăng nguy cơ mắc bệnh tim mạch [6]. Nguy hiểm hơn, tỷ lệ mắc RLLPM ở bệnh nhân ĐTD typ 2 là rất phổ biến (72 – 85%) [6].

Bệnh viện Nội tiết Trung ương là cơ sở y tế đầu ngành trong chẩn đoán và điều trị các bệnh lý liên quan đến nội tiết và rối loạn chuyển hóa như: Bệnh ĐTD, bệnh tuyến giáp, tuyến yên,...Hàng ngày, bệnh viện tiếp nhận số lượng lớn bệnh nhân ĐTD mắc hội chứng RLLPM đến thăm khám và điều trị. Vì vậy để góp phần nâng cao chất lượng điều trị cho bệnh nhân ĐTD typ 2 điều trị nội trú và để hạn chế các nguy cơ biến chứng, hậu quả của bệnh tim mạch trên nhóm đối tượng này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Bệnh viện Nội tiết Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Lê Anh Tuấn

Email: anhtuan048@gmail.com

Ngày nhận bài: 9.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.6.2024

Ngày duyệt bài: 24.7.2024